

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

##### Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu vào ngày ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban
Bà Lã Thị Quy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HÀ LONG

### BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hà Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ/ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trương Sỹ Toàn  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội  
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 24 3946 2246, [www.pwc.com/vn](http://www.pwc.com/vn)*

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0573-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Phạm Tuấn Anh  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
4666-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3284  
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>257.826.296.362</b>	<b>249.648.345.779</b>
110	Tiền		9.689.924.550	930.098.754
111	Tiền	3	9.689.924.550	930.098.754
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42.744.411.954</b>	<b>47.453.806.504</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	40.160.862.580	46.874.945.547
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.215.354.578	2.086.051.776
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	7.875.499.279	8.027.656.796
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7(a)	(9.507.304.483)	(9.534.847.615)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>203.187.599.905</b>	<b>199.992.387.611</b>
141	Hàng tồn kho		205.531.413.002	203.177.481.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.343.813.097)	(3.185.093.668)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.204.359.953</b>	<b>1.272.052.910</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.204.359.953	856.517.714
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	-	415.535.196
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>52.800.994.812</b>	<b>58.167.191.438</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>598.164.171</b>	<b>1.743.461.883</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	-	793.617.591
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	598.164.171	1.306.083.292
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7(b)	-	(356.239.000)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>33.864.566.725</b>	<b>37.829.672.322</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	21.433.936.555	24.915.328.032
222	Nguyên giá		110.166.557.351	112.399.297.747
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(88.732.620.796)	(87.483.969.715)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	12.430.630.170	12.914.344.290
228	Nguyên giá		14.134.262.202	14.134.262.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.703.632.032)	(1.219.917.912)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.110.926.449</b>	<b>15.110.926.449</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4	15.110.926.449	15.110.926.449
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.227.337.467</b>	<b>3.483.130.784</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	3.227.337.467	3.483.130.784
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>310.627.291.174</b>	<b>307.815.537.217</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		199.054.297.986	192.344.215.880
310	Nợ ngắn hạn		194.451.981.950	187.927.730.824
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	41.498.019.509	60.555.670.224
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		522.900.983	1.179.808.030
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	4.769.484.671	6.050.954.529
314	Phải trả người lao động	13(a)	8.466.325.719	6.552.202.073
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.283.049.992	15.682.503.778
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	563.887.726	841.381.418
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	124.999.827.702	89.914.430.292
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	13(b)	-	3.400.000.000
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	17	4.348.485.648	3.750.780.480
330	Nợ dài hạn		4.602.316.036	4.416.485.056
337	Phải trả dài hạn khác		372.500.163	372.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	4.229.815.873	4.043.984.893
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.572.993.188	115.471.321.337
410	Vốn chủ sở hữu		111.572.993.188	115.471.321.337
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	16.799.345.690	20.697.673.839
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.597.673.839	152.585.460
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		12.201.671.851	20.545.088.379
440	TỔNG NGUỒN VỐN		310.627.291.174	307.815.537.217

  
Dương Thị Thu Phương  
Người lập

  
Bùi Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Trương Sỹ Toàn  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.757.216.314	556.206.530.798
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.418.234.174)	(17.003.420.814)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	514.338.982.140	539.203.109.984
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(383.748.743.841)	(387.040.053.286)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.590.238.299	152.163.056.698
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.770.860	11.069.930
22	Chi phí tài chính	(8.496.659.730)	(5.175.647.108)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.145.142.292)	(4.414.615.561)
25	Chi phí bán hàng	(81.177.062.276)	(94.386.640.296)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.487.640.676)	(25.833.191.850)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.439.646.477	26.778.647.374
31	Thu nhập khác	396.045.177	604.222.512
32	Chi phí khác	(1.812.034.688)	(320.158.693)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(1.415.989.511)	284.063.819
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.023.656.966	27.062.711.193
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.821.985.115)	(6.517.622.814)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.201.671.851	20.545.088.379

  
Dương Thị Thu Phương  
Người lập

  
Bùi Thị Hương  
Kế toán trưởng



  
Trương Sỹ Toàn  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.023.656.966</b>	<b>27.062.711.193</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.227.678.324	5.116.610.011
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(1.585.326.219)	7.132.726.413
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(178.601.790)	(5.392.814)
06	Chi phí lãi vay	7.145.142.292	4.414.615.561
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>26.632.549.573</b>	<b>43.721.270.364</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	6.038.747.038	(16.967.519.603)
10	Tăng hàng tồn kho	(4.592.574.675)	(27.168.842.736)
11	Giảm các khoản phải trả	(26.275.391.389)	(358.599.415)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.092.048.922)	(523.765.942)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.091.252.695)	(4.390.811.750)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.746.741.225)	(7.164.217.074)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(602.294.832)	(591.230.496)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(12.729.007.127)</b>	<b>(13.443.716.652)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.262.572.727)	(954.631.827)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	173.218.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.383.790	5.392.814
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.083.970.937)</b>	<b>(949.239.013)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	435.666.764.964	370.356.914.593
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(400.581.367.554)	(351.452.996.728)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.512.593.550)	(8.961.574.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>22.572.803.860</b>	<b>9.942.343.365</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>8.759.825.796</b>	<b>(4.450.612.300)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 930.098.754</b>	<b>5.380.711.054</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 9.689.924.550</b>	<b>930.098.754</b>

Dương Thị Thu Phương  
Người lập

Bùi Thị Hương  
Kế toán trưởng



Trương Sỹ Toàn  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “CAN”.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 689 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 694 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 257.826.296.362 Đồng, (trong đó chủ yếu bao gồm số dư tiền là 9.689.924.550 Đồng, hàng tồn kho với giá trị là 203.187.599.905 Đồng) và các khoản vay ngắn hạn phải trả là 124.999.827.702 Đồng. Khả năng Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn phụ thuộc vào việc bán được hàng và việc duy trì hạn mức tín dụng của các ngân hàng cho đến ngày tất toán các hợp đồng vay. Mặc dù các hợp đồng vay sẽ lần lượt hết hạn trong năm 2023, Người đại diện theo pháp luật tin tưởng rằng Công ty sẽ đạt được các thỏa thuận với các ngân hàng để tiếp tục gia hạn các hợp đồng vay này với hạn mức tín dụng không thay đổi, đồng thời hàng tồn kho sẽ tiếp tục bán theo các đơn đặt hàng từ trước. Theo đó, báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 50%
Thiết bị quản lý	33% - 50%
Phần mềm	20%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Theo *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"). Theo Thông tư 180, trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực hiện chi trả. Việc áp dụng Thông tư 180 dẫn đến sự khác biệt với *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần phải lập là 6.137.504.100 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.083.946.400 Đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo hoạt động kinh doanh hoặc bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	281.626.068	94.100.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.408.298.482	835.998.648
	<u>9.689.924.550</u>	<u>930.098.754</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư vào công ty con

	31.12.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng (Thuyết minh 29(b))	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Trường mầm non Công ty Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 29(b))	110.926.449	(*)	-	110.926.449	(*)	-
	<u>15.110.926.449</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>15.110.926.449</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

## (a) Ngắn hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	39.367.244.989	46.081.327.957
Bên liên quan (Thuyết minh 5(b) và 29(b))	793.617.591	793.617.590
	<u>40.160.862.580</u>	<u>46.874.945.547</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(a))	(1.452.102.527)	(1.220.622.107)
	<u>38.708.760.053</u>	<u>45.654.323.440</u>

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	10.098.363.940	4.864.933.221
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	6.026.589.546	13.128.788.837
Chi nhánh Công ty cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	5.843.070.304	1.710.931.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phở Việt	-	5.395.536.000
	<u>21.968.032.790</u>	<u>25.099.510.258</u>

## (b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	793.617.591	1.587.235.181
Chuyển sang phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	(793.617.591)	(793.617.590)
	<u>-</u>	<u>793.617.591</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 29(b)) (*)	-	793.617.591

(\*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, công ty con, liên quan đến việc bán máy móc thiết bị theo hợp đồng số 877-HĐMB/ĐHHL/2012 ngày 1 tháng 9 năm 2012 với giá trị 8.994.332.688 Đồng và được thanh toán trong 11 kỳ thanh toán, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	5.458.254.250
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.076.239.000	984.548.940
Khác	1.744.268.581	1.584.853.606
	<u>7.875.499.279</u>	<u>8.027.656.796</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(a))	(7.212.767.618)	(7.471.791.170)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	(5.054.991.698)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho bên liên quan	(1.076.239.000)	(984.548.940)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác (**)	(1.081.536.920)	(1.028.987.980)
	<u>662.731.661</u>	<u>555.865.626</u>

(\*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 Đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Trong năm, Công ty đã xoá nợ cho một cá nhân với số tiền 403.262.552 Đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã xoá nợ cho một số cá nhân với số tiền 212.000.000 Đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

**(b) Dài hạn**

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược với bên thứ ba	598.164.171	949.844.292
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	356.239.000
	<u>598.164.171</u>	<u>1.306.083.292</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(b))	-	(356.239.000)
	<u>598.164.171</u>	<u>949.844.292</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	<b>31.12.2022</b>		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.126.485.629	9.674.383.102	1.452.102.527
ii) Phải thu ngắn hạn khác	7.212.767.618	-	7.212.767.618
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	842.434.338	-	842.434.338
	<u>19.181.687.585</u>	<u>9.674.383.102</u>	<u>9.507.304.483</u>
<b>b) Dài hạn</b>			
iv) Phải thu dài hạn khác	-	-	-
	<u>19.181.687.585</u>	<u>9.674.383.102</u>	<u>9.507.304.483</u>

	<b>31.12.2021</b>		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.362.790.727	7.142.168.620	1.220.622.107
ii) Phải thu ngắn hạn khác	7.471.791.170	-	7.471.791.170
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	842.434.338	-	842.434.338
	<u>16.677.016.235</u>	<u>7.142.168.620</u>	<u>9.534.847.615</u>
<b>b) Dài hạn</b>			
iv) Phải thu dài hạn khác	356.239.000	-	356.239.000
	<u>17.033.255.235</u>	<u>7.142.168.620</u>	<u>9.891.086.615</u>

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Số dư đầu năm	9.891.086.615	8.436.056.017
Tăng dự phòng	551.715.851	1.648.319.562
Hoàn nhập dự phòng	(320.235.431)	(193.288.964)
Xóa sổ	(615.262.552)	-
Số dư cuối năm	<u>9.507.304.483</u>	<u>9.891.086.615</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**8 HÀNG TỒN KHO**

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.421.864.000	-	1.515.398.399	-
Nguyên vật liệu	99.581.121.762	(665.258.116)	105.853.032.377	(1.666.299.478)
Công cụ, dụng cụ	8.886.989.646	(199.157.807)	6.313.506.035	(668.519.764)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.968.034.235	(316.585.688)	9.583.346.255	(739.329.052)
Thành phẩm	48.171.825.378	(115.832.608)	56.141.175.857	(103.469.228)
Hàng hóa	23.501.577.981	(1.046.978.878)	23.771.022.356	(7.476.146)
	<u>205.531.413.002</u>	<u>(2.343.813.097)</u>	<u>203.177.481.279</u>	<u>(3.185.093.668)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.343.813.097)		(3.185.093.668)	
	<u>203.187.599.905</u>		<u>199.992.387.611</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.185.093.668	1.093.228.833
Tăng dự phòng	1.720.873.899	2.975.346.427
Hoàn nhập dự phòng	(323.511.518)	(655.013.431)
Thanh lý (*)	(2.238.642.952)	(228.468.161)
Số dư cuối năm	<u>2.343.813.097</u>	<u>3.185.093.668</u>

(\*) Việc thanh lý hàng tồn kho trong năm được thực hiện theo các Quyết định của Tổng Giám đốc của Công ty.

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	400.961.942	62.060.641
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	235.164.495	47.299.585
Chi phí thuê	525.054.286	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	315.749.362	-
Khác	727.429.868	747.157.488
	<u>2.204.359.953</u>	<u>856.517.714</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.381.378.962	2.530.174.714
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	486.353.138	502.724.444
Khác	359.605.367	450.231.626
	<u>3.227.337.467</u>	<u>3.483.130.784</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	34.870.200.884	71.741.209.447	3.451.036.396	2.336.851.020	112.399.297.747
Mua mới trong năm	-	130.500.000	1.132.072.727	-	1.262.572.727
Thanh lý	-	-	(446.491.286)	-	(446.491.286)
Xóa sổ (*)	(106.063.804)	(639.787.304)	(43.303.023)	(2.259.667.706)	(3.048.821.837)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>34.764.137.080</u>	<u>71.231.922.143</u>	<u>4.093.314.814</u>	<u>77.183.314</u>	<u>110.166.557.351</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(33.036.616.493)	(48.771.014.993)	(3.339.487.209)	(2.336.851.020)	(87.483.969.715)
Khấu hao trong năm	(411.514.619)	(4.185.130.046)	(147.319.539)	-	(4.743.964.204)
Thanh lý	-	-	446.491.286	-	446.491.286
Xóa sổ (*)	106.063.804	639.787.304	43.303.023	2.259.667.706	3.048.821.837
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(33.342.067.308)</u>	<u>(52.316.357.735)</u>	<u>(2.997.012.439)</u>	<u>(77.183.314)</u>	<u>(88.732.620.796)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>1.833.584.391</u>	<u>22.970.194.454</u>	<u>111.549.187</u>	-	<u>24.915.328.032</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.422.069.772</u>	<u>18.915.564.408</u>	<u>1.096.302.375</u>	-	<u>21.433.936.555</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 52.443.576.727 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 50.221.339.967 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6.663.388.948 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.781.825.892 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

(\*) Trong năm, Công ty tiến hành xóa sổ một số TSCĐ đã hết khấu hao và không còn sử dụng theo Quyết định số 231/2022/QĐ-ĐHHL đề ngày 28 tháng 9 năm 2022 và Quyết định số 267/2022/QĐ-ĐHHL đề ngày 6 tháng 12 năm 2022 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(1.219.917.912)	(1.219.917.912)
Khấu hao trong năm	-	(483.714.120)	(483.714.120)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(1.703.632.032)	(1.703.632.032)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.987.672.202	926.672.088	12.914.344.290
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.987.672.202	442.957.968	12.430.630.170

(\*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m<sup>2</sup> tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng; và
- ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m<sup>2</sup> tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTG-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	36.163.862.782	44.395.888.871
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	5.334.156.727	16.159.781.353
	<u>41.498.019.509</u>	<u>60.555.670.224</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	19.302.114.090	31.006.382.190
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	7.667.557.095	-
	<u>26.969.671.185</u>	<u>31.006.382.190</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số thực thu trong năm VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT đầu vào	-	21.240.398.654	-	(21.240.398.654)	-
Tiền thuê đất	415.535.196	-	-	(415.535.196)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	249.437.400	-	(249.437.400)	-
	<u>415.535.196</u>	<u>21.489.836.054</u>	<u>-</u>	<u>(21.905.371.250)</u>	<u>-</u>
	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra	2.404.503.479	47.725.711.080	(26.404.101.255)	(21.240.398.654)	2.485.714.650
Thuế TNDN hiện hành	2.388.543.821	3.821.985.115	(5.746.741.225)	-	463.787.711
Thuế thu nhập cá nhân	132.902.544	3.147.100.504	(2.887.673.920)	(249.437.400)	142.891.728
Lãi chậm nộp thuế	1.125.004.685	1.807.766.231	(1.255.680.334)	-	1.677.090.582
Tiền thuê đất, thuế đất	-	1.198.872.196	(783.337.000)	(415.535.196)	-
Các khoản khác	-	7.840.000	(7.840.000)	-	-
	<u>6.050.954.529</u>	<u>57.709.275.126</u>	<u>(37.085.373.734)</u>	<u>(21.905.371.250)</u>	<u>4.769.484.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Lương tháng 12 và thưởng kết quả kinh doanh	8.466.325.719	6.552.202.073
(b) Thưởng doanh số nhân viên bán hàng	-	3.400.000.000

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.081.635.846	10.962.643.233
Thưởng kinh doanh nhân viên bán hàng	1.420.200.000	1.861.965.246
Khác	2.781.214.146	2.857.895.299
	<u>9.283.049.992</u>	<u>15.682.503.778</u>

## 15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Kinh phí công đoàn	120.901.917	110.503.592
Cổ tức phải trả	98.926.200	111.519.750
Khác	344.059.609	619.358.076
	<u>563.887.726</u>	<u>841.381.418</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**16 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (*)	89.914.430.292	435.666.764.964	(400.581.367.554)	124.999.827.702

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm:

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại 31.12.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng - Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 5 năm 2022	30.000.000.000	29.999.960.230	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5-8,2%/năm	Tài trợ vốn lưu động	TSCĐ hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b))
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 8 năm 2022	50.000.000.000	49.999.985.016	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5-8,3%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) và quyền sử dụng đất tại 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 7 tháng 1 năm 2022, sửa đổi vào ngày 23 tháng 5 năm 2022	30.000.000.000	29.999.954.653	Gốc vay trả trong vòng 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5-9,0%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(iv) Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Hợp đồng vay đề ngày 18 tháng 1 năm 2022	15.000.000.000	14.999.927.803	Gốc vay trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5-10,6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
	<u>125.000.000.000</u>	<u>124.999.827.702</u>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b> VND	<b>2021</b> VND
Số dư đầu năm	3.750.780.480	3.592.010.976
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 20)	1.200.000.000	750.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(602.294.832)	(591.230.496)
Số dư cuối năm	<u>4.348.485.648</u>	<u>3.750.780.480</u>

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>31.12.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>4.229.815.873</u>	<u>4.043.984.893</u>

(\*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	<b>2022</b> VND	<b>2021</b> VND
Số dư đầu năm	4.043.984.893	3.858.153.913
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 24)	185.830.980	185.830.980
Số dư cuối năm	<u>4.229.815.873</u>	<u>4.043.984.893</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31.12.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	438.120	8,76	438.120	8,76
Công ty Landial Pte Ltd.	395.800	7,92	395.800	7,92
Ông Low Say Pun	384.500	7,69	384.500	7,69
Ông Nguyễn Văn Bình	313.200	6,26	313.200	6,26
Ông Nguyễn Văn Mạnh	284.970	5,70	113.000	2,26
Ông Lê Minh Hà	274.190	5,48	274.190	5,48
Các cổ đông khác	1.521.860	30,44	1.693.830	33,88
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	11.402.585.460	106.176.232.958
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.545.088.379	20.545.088.379
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	20.697.673.839	115.471.321.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.201.671.851	12.201.671.851
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	16.799.345.690	111.572.993.188

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối LNST lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.500.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.200.000.000 Đồng (Thuyết minh 17); và
- Trích thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2021 cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát với số tiền là 2.400.000.000 Đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 10 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10 Đô la Mỹ).

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	419.898.764.194	471.860.856.675
Doanh thu bán hàng hóa	108.132.625.675	84.345.674.123
Doanh thu khác	725.826.445	-
	<u>528.757.216.314</u>	<u>556.206.530.798</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(14.374.847.391)	(14.631.194.475)
Hàng bán trả lại	(43.386.783)	(2.372.226.339)
	<u>(14.418.234.174)</u>	<u>(17.003.420.814)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	405.480.530.020	454.857.435.861
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	108.132.625.675	84.345.674.123
Doanh thu thuần khác	725.826.445	-
	<u>514.338.982.140</u>	<u>539.203.109.984</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	303.636.098.269	328.723.524.825
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.715.283.191	55.996.195.465
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.397.362.381	2.320.332.996
	<u>383.748.743.841</u>	<u>387.040.053.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	7.145.142.292	4.414.615.561
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 18)	185.830.980	185.830.980
Khác	1.165.686.458	575.200.567
	<u>8.496.659.730</u>	<u>5.175.647.108</u>

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	46.021.304.756	45.220.871.316
Khấu hao TSCĐ	16.728.043	29.337.015
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	11.595.906.445	15.536.478.591
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	8.527.210.277	21.279.883.303
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	2.611.233.873	1.582.850.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.319.448.307	6.481.031.541
Chi phí công tác	3.167.264.853	2.586.484.553
Khác	1.917.965.722	1.669.703.968
	<u>81.177.062.276</u>	<u>94.386.640.296</u>

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	10.143.442.887	14.745.148.118
Khấu hao TSCĐ	701.124.960	649.016.418
Thuế, phí và lệ phí	1.202.872.196	830.689.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.364.068.831	4.612.122.542
Dự phòng phải thu khó đòi	231.480.420	1.455.030.598
Chi phí công tác	1.209.686.209	800.229.923
Chi phí khác	3.634.965.173	2.740.954.449
	<u>23.487.640.676</u>	<u>25.833.191.850</u>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.023.656.966	27.062.711.193
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.204.731.393	5.412.542.239
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	825.100.066	358.709.229
- Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(207.846.344)	746.371.346
Chi phí thuế TNDN (*)	3.821.985.115	6.517.622.814
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.821.985.115	6.517.622.814
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	3.821.985.115	6.517.622.814

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.088.428.251	290.994.932.145
Chi phí mua hàng hóa	90.675.935.486	50.256.635.574
Chi phí nhân viên	100.357.215.742	106.661.678.548
Khấu hao TSCĐ	5.227.678.324	5.116.610.011
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	11.595.906.445	15.536.478.591
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	8.527.210.277	21.279.883.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.518.769.101	22.597.139.994
Chi phí công tác	4.376.951.062	3.386.714.476
Chi phí khác	11.191.245.231	9.835.194.422
	493.559.339.919	525.665.267.064

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty con trực tiếp

**a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	36.231.022.342	51.993.787.400
<b>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Ông Kek Chin Ann - Chủ tịch HĐQT	627.400.987	1.358.633.485
Ông Nguyễn Thành Trung - Phó Chủ tịch HĐQT	473.270.440	169.496.855
Ông Bùi Quốc Hưng - Thành viên HĐQT	559.365.970	403.612.225
Ông Wilson Cheah Hui Pin - Thành viên HĐQT	530.341.662	373.761.949
Ông Trần Hữu Hoàng - Thành viên HĐQT	440.251.572	154.088.050
Bà Phạm Thị Hải Yến - Trưởng BKS	342.500.000	263.000.000
Bà Lã Thị Quy - Thành viên BKS	130.000.000	29.166.667
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ - Thành viên BKS	130.000.000	29.166.667
Ông Trương Sỹ Toàn - Tổng Giám đốc	1.688.744.586	1.047.987.131
Bà Phạm Thị Thu Nga - Phó Tổng Giám đốc	582.409.091	896.000.000
Ông Mai Xuân Phong - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	99.099.099	227.556.782
Ông Trần Hoàng Lâm - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	90.090.090	219.673.899
Ông Phạm Hữu Quý Lâm - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	90.090.090	219.673.899
Ông Nguyễn Văn Bình - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	90.090.090	219.673.899
Ông Trần Phước Thái - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	50.000.000	132.833.333
Bà Mai Thị Mai Hoa - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	50.000.000	75.833.333
Bà Bùi Thị Hương - Kế toán Trưởng	704.468.053	458.081.800
Bà Đỗ Thị Hoài Hương - Kế toán Trưởng (miễn nhiệm ngày 30.3.2021)	-	154.285.714
	6.678.121.730	6.432.525.688
	6.678.121.730	6.432.525.688

200344

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐỒ HỘP HẠ  
LONG**
**CHỖ CHỮ  
KÝ**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>iii) Các hoạt động tài chính</b>		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	3.468.400.000	2.497.248.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	1.095.300.000	788.616.000
- Công ty Landial Pte Ltd.	989.500.000	712.440.000
- Ông Low Say Pun	961.250.000	692.100.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	783.000.000	563.760.000
- Ông Nguyễn Văn Mạnh	712.425.000	191.520.000
- Ông Lê Minh Hà	685.475.000	493.542.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>iv) Thu hộ chi hộ</b>		
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	-	1.705.671.818
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	15.000.000.000	15.000.000.000
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	110.926.449
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	15.110.926.449	15.110.926.449
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	793.617.591	793.617.590
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>iii) Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))</b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	-	793.617.591
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>iv) Phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long		
- Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))	1.076.239.000	984.548.940
- Dài hạn (Thuyết minh 6(b))	-	356.239.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	5.334.156.727	16.159.781.353
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau :

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Tiền thuê đất</b>		
Dưới 1 năm	1.036.894.000	1.036.894.000
Từ 1 năm đến 5 năm	5.184.470.000	5.184.470.000
Trên 5 năm	11.405.834.000	12.442.728.000
<b>Tổng cộng các khoản phải trả tối thiểu</b>	<b>17.627.198.000</b>	<b>18.664.092.000</b>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu từ hoạt động bán hàng và chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023.

  
Dương Thị Thu Phương  
Người lập

  
Bùi Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Trương Sỹ Toàn  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền